CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2207/2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 22 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức
   - Mã chứng khoán: TDP
   - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
   - Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706
   - Email: info@thuanducjsc.vn
2. Nội dung thông tin công bố
   - Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026;
   - Giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính quý II năm 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn 22/07/2026, *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900264799 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
TỈNH HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
BỬI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Lương Bằng, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-07-22 15:18:14

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08- 27

Mẫu số B01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,186,118,319,322**	**2,800,454,641,223**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**1,261,670,691,834**	**1,014,647,324,493**
1 Tiền	111		41,670,691,834	34,647,324,493
2 Các khoản tương đương tiền	112		1,220,000,000,000	980,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**432,751,500,000**	**381,800,000,000**
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		432,751,500,000	381,800,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**656,415,863,421**	**648,227,856,318**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	469,345,913,237	330,978,760,182
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	160,425,362,081	277,398,546,688
5 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	32,333,364,196	42,639,218,198
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(5,688,776,093)	(2,788,668,750)
IV Hàng tồn kho	**140**		**752,799,266,045**	**697,760,040,564**
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	752,799,266,045	697,760,040,564
V Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**82,480,998,022**	**58,019,419,848**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.	5,818,259,904	5,450,511,242
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		76,662,738,118	52,568,908,606
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,165,558,204,289**	**1,160,989,160,794**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,983,109,629**	**4,507,001,840**
5 Phải thu dài hạn khác	215	V.5.	3,983,109,629	4,507,001,840
II Tài sản cố định	**220**		**270,132,436,935**	**269,747,389,699**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	244,602,621,237	241,819,528,469
- *Nguyên giá*	*222*		*570,599,061,620*	*559,752,356,441*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(325,996,440,383)*	*(317,932,827,972)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	24,838,208,997	26,937,715,277
- *Nguyên giá*	*225*		*35,119,972,794*	*40,021,276,402*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(10,281,763,797)*	*(13,083,561,125)*
3 Tài sản cố định vô hình	227		691,606,701	990,145,953
- *Nguyên giá*	*228*		*3,524,417,500*	*3,524,417,500*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(2,832,810,799)*	*(2,534,271,547)*
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**19,344,698,479**	**1,377,445,000**
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19,344,698,479	1,377,445,000

Mẫu số B01a - DN

VI Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2.**	**864,050,145,611**	**878,227,873,617**
1 Đầu tư vào công ty con	261		270,000,000,000	270,000,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		307,000,000,000	307,000,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		121,000,000,000	144,833,420,680
4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(949,854,389)	(4,605,547,063)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		167,000,000,000	161,000,000,000
6 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạ	266		-	
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**8,047,813,635**	**7,129,450,638**
1 Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9.	8,047,813,635	7,129,450,638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**4,351,676,523,611**	**3,961,443,802,017**

Mẫu số B01a - DN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3,098,408,548,904**	**2,857,193,334,008**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,842,016,740,156**	**2,616,609,528,755**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	278,561,005,007	226,645,352,917
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	47,303,554,728	57,716,322,499
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.	23,097,976,618	29,097,026,838
4	Phải trả người lao động	315		13,268,173,874	19,687,262,774
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13.	8,950,567,096	6,000,412,692
6	Phải trả ngắn hạn khác	320		4,184,276,013	1,691,299,511
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14.	2,466,651,186,820	2,275,771,851,524
II		**330**		**256,391,808,748**	**240,583,805,253**
1	Phải trả dài hạn khác	338		1,201,906,789	1,005,672,280
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14.	255,189,901,959	239,578,132,973
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,253,267,974,707**	**1,104,250,468,009**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15.**	**1,253,267,974,707**	**1,104,250,468,009**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		936,995,740,000	882,222,500,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*936,995,740,000*	*882,222,500,000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		50,358,325,889	22,990,305,889
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		16,200,000,000	16,200,000,000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		249,713,908,818	182,837,662,120
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*182,837,662,119*	*88,001,897,019*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*66,876,246,699*	*94,835,765,101*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4,351,676,523,611**	**3,961,443,802,017**

Hưng Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1,235,107,476,287**	**946,239,766,873**	**2,491,639,639,487**	**1,810,392,977,009**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1,235,107,476,287**	**946,239,766,873**	**2,491,639,639,487**	**1,810,392,977,009**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1,137,850,244,234	871,368,704,942	2,310,417,643,351	1,664,115,803,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**97,257,232,053**	**74,871,061,931**	**181,221,996,136**	**146,277,173,913**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	21,283,564,086	20,756,851,469	45,863,213,947	27,446,249,147
8. Chi phí tài chính	23	VI.4.	55,260,907,393	43,983,362,960	103,046,206,210	82,763,910,391
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*56,091,200,810*	*41,879,412,193*	*103,046,206,210*	*80,418,995,118*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	14,386,583,234	11,563,408,794	27,247,462,163	22,628,750,221
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	17,665,511,829	11,523,636,500	31,750,878,124	24,020,412,723
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**31,227,793,683**	**28,557,505,146**	**65,040,663,586**	**44,310,349,725**
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	27,203,265,706	1,141,960,040	*27,851,895,474*	1,144,466,073
13. Chi phí khác	32	VI.5.	2,430,419,873	807,332,118	*2,878,686,383*	1,599,232,760
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**24,772,845,833**	**334,627,922**	**24,973,209,091**	**(454,766,687)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**56,000,639,516**	**28,892,133,068**	**90,013,872,677**	**43,855,583,038**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	14,690,606,570	8,686,605,213	*23,137,625,978*	13,597,247,837
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**41,310,032,946**	**20,205,527,855**	**66,876,246,699**	**30,258,335,201**

Hưng Yên, ngày 23 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***90,013,872,677***	***43,855,583,038***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,966,543,803	21,812,027,363
- Các khoản dự phòng	03		(755,585,331)	(383,839,528)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,198,950,601	640,627,828
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,238,404,037)	(23,940,316,349)
- Chi phí lãi vay	06		103,339,754,927	80,418,995,118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***174,525,132,640***	***122,403,077,470***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,657,184,847	205,354,063,755
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58,599,994,045)	27,279,538,236
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,770,592,551	(9,414,662,939)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,286,111,659)	(925,157,126)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(99,330,041,274)	(77,229,092,472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,611,391,118)	(31,610,314,938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16,125,371,942***	***235,857,451,986***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,826,952,567)	(2,215,682,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,822,200,000	711,867,635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(91,951,500,000)	(237,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	118,990,400,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,841,117,841	23,576,186,458

Mẫu số B03a - DN

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(50,115,134,726)***	***(156,637,228,723)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	82,141,260,000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2,342,750,195,693	1,737,658,462,063
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,139,758,904,802)	(1,714,112,912,046)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4,107,569,959)	(3,562,975,482)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***281,024,980,932***	***19,982,574,535***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**247,035,218,148**	**99,202,797,798**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,014,647,324,493**	**621,263,301,304**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,850,807)	23,020,952
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**1,261,670,691,834**	**720,489,120,054**

Hưng Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 18 được cấp ngày 13 tháng 03 năm 2026.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

6. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

13. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

14. Thuế

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**41,670,691,834**	**34,647,324,493**
Tiền mặt	***6,388,471,413***	***5,104,055,658***
Tiền gửi ngân hàng	***35,282,220,421***	***29,543,268,835***
Các khoản tương đương tiền	**1,220,000,000,000**	**980,000,000,000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1,220,000,000,000	980,000,000,000
Tổng cộng	**1,261,670,691,834**	**1,014,647,324,493**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***432,751,500,000***	***432,751,500,000***	***381,800,000,000***	***381,800,000,000***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	432,751,500,000	432,751,500,000	381,800,000,000	381,800,000,000
Dài hạn	***167,000,000,000***	***167,000,000,000***	***161,000,000,000***	***161,000,000,000***
Trái phiếu (**)	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Cho vay (***)	162,000,000,000	162,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	*21,000,000,000*	21,000,000,000	*21,000,000,000*	21,000,000,000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	*41,000,000,000*	41,000,000,000	*41,000,000,000*	41,000,000,000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	*100,000,000,000*	100,000,000,000	*94,000,000,000*	94,000,000,000

Tổng cộng	**599,751,500,000**	**599,751,500,000**	**542,800,000,000**	**542,800,000,000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

(***) Là các khoản cho vay các đối tác là bên liên quan theo thuyết minh số VIII. Kỳ hạn và lãi suất theo các hợp đồng vay được vay phê duyệt với mục đích bổ sung nguồn vốn tại đơn vị thành viên để sử dụng trong giai đoạn đầu tư cần trả bớt các khoản nợ trung hạn, đầu tư mới bổ sung.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30/06/2026**		**01/01/2026**	
	VND		**VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	***270,000,000,000***	**-**	***270,000,000,000***	**-**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270,000,000,000	-	270,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***307,000,000,000***	***949,854,389***	***307,000,000,000***	***4,605,547,063***
Công ty CP Thuận Đức Eco	307,000,000,000	949,854,389	307,000,000,000	4,605,547,063
Đầu tư vào đơn vị khác	***121,000,000,000***	**-**	***144,833,420,680***	**-**
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-
Đầu tư dự án sản xuất	70,000,000,000	-	93,833,420,680	-
Tổng cộng	**698,000,000,000**	**949,854,389**	**721,833,420,680**	**4,605,547,063**

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP. Ngày 09/06/2025, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

(*) Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức Eco hoàn thành giai đoạn đầu tư. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

(*) Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2026 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2026 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác. Công ty đã vận hành khai thác và cung cấp sản phẩm.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

(*) Đầu tư vào dự án sản xuất:
- Khoản đầu tư vào BCC dự án Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên được trình bày lại từ khoản mục Phải thu dài hạn khác sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo hướng dẫn tại TT99/2025/TT-BTC.
- Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách xuất khẩu tại Bỉm Sơn có giá trị 23,8 tỷ VNĐ cho Công ty cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn. Công ty thực hiện chuyển nhượng phần vốn bằng tiền đã góp và giá trị quyền thuê cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại dự án đã trả tiền một lần cho công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD 4; tổng giá trị chuyển nhượng 57,2 tỷ VNĐ. Dự án đã bắt đầu triển khai giai đoạn xây dựng cơ bản, Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn sẽ trực tiếp làm chủ đầu tư và sở hữu đất tại dự án.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***469,345,913,237***	***5,688,776,093***	***330,978,760,182***	***2,788,668,750***
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	18,906,720,300	-	6,982,530,480	-
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ	-	-	30,456,874,800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST	33,445,187,695	-	-	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	29,520,370,080	-	4,973,110,830	-
Các khách hàng khác	184,400,171,372	5,688,776,093	135,195,808,560	2,788,668,750
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	203,073,463,790	-	153,370,435,512	-
Tổng cộng	**469,345,913,237**	**5,688,776,093**	**330,978,760,182**	**2,788,668,750**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***160,425,362,081***	***277,398,546,688***
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	10,400,000,000	25,947,934,455
Công ty Cổ phần TD IP	13,403,953,242	19,580,000,000
Các khách hàng khác	10,518,082,429	44,053,672,581
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	126,103,326,410	187,816,939,652
Tổng cộng	**160,425,362,081**	**277,398,546,688**

5. Phải thu khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***32,333,364,196***	**-**	***42,639,218,198***	**-**
Tạm ứng các công việc	490,762,974	-	7,725,251,922	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	21,542,601,222	-	14,613,966,276	-
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	-	300,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,000,000,000	-	20,000,000,000	-
b) Dài hạn	***3,983,109,629***	**-**	***4,507,001,840***	**-**
Ký cược, ký quỹ	2,841,202,840	-	3,561,329,560	-
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1,141,906,789	-	945,672,280	-
Tổng cộng	**36,316,473,825**	**-**	**47,146,220,038**	**-**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,560,768,564	-
Nguyên liệu, vật liệu	366,788,814,067	-	394,330,280,578	-
Công cụ, dụng cụ	31,571,117,645	-	32,924,339,059	-
Thành phẩm	186,203,151,073	-	133,762,740,974	-
Bán thành phẩm	168,236,183,260	-	133,181,911,389	-
Tổng cộng	**752,799,266,045**	**-**	**697,760,040,564**	**-**

Tại ngày 30/06/2026 một số hàng tồn kho của công ty được dùng làm tài sản đảm bảo, thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**154,426,517,788**	**325,187,543,331**	**72,392,722,016**	**6,934,373,306**	**811,200,000**	**559,752,356,441**
Mua mới trong năm		25,098,801,390	-	-	34,500,000	25,133,301,390
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	11,794,307,908	-	-	-	11,794,307,908
Thanh lý, nhượng bán	-	(26,080,904,119)	-	-	-	(26,080,904,119)
Số dư ngày 30/06/2026	**154,426,517,788**	**335,999,748,510**	**72,392,722,016**	**6,934,373,306**	**845,700,000**	**570,599,061,620**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**55,897,424,134**	**208,269,156,824**	**48,460,881,106**	**4,806,161,736**	**499,204,172**	**317,932,827,972**
Khấu hao trong năm	3,930,006,150	11,787,487,706	2,732,069,990	387,653,653	57,322,984	18,894,540,483
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	4,575,261,396	-	-	-	4,575,261,396
Thanh lý, nhượng bán	-	*(15,406,189,468)*	-	-	-	(15,406,189,468)
Số dư ngày 30/06/2026	**59,827,430,284**	**209,225,716,458**	**51,192,951,096**	**5,193,815,389**	**556,527,156**	**325,996,440,383**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**98,529,093,654**	**116,918,386,507**	**23,931,840,910**	**2,128,211,570**	**311,995,828**	**241,819,528,469**
Tại ngày 30/06/2026	**94,599,087,504**	**126,774,032,052**	**21,199,770,920**	**1,740,557,917**	**289,172,844**	**244,602,621,237**

Tại 30/06/2026 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2026	**-**	**35,749,705,077**	**4,271,571,325**	**40,021,276,402**
Thuê tài chính trong kỳ	-	6,893,004,300	-	6,893,004,300
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(11,794,307,908)	-	(11,794,307,908)
Số dư ngày 30/06/2026	**-**	**30,848,401,469**	**4,271,571,325**	**35,119,972,794**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2026	**-**	**11,451,845,861**	**1,631,715,264**	**13,083,561,125**
Khấu hao trong năm	-	1,530,139,948	243,324,120	1,773,464,068
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4,575,261,396)	-	(4,575,261,396)
Số dư ngày 30/06/2026	**-**	**8,406,724,413**	**1,875,039,384**	**10,281,763,797**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	**-**	**24,297,859,216**	**2,639,856,061**	**26,937,715,277**
Tại ngày 30/06/2026	**-**	**22,441,677,056**	**2,396,531,941**	**24,838,208,997**

9. Chi phí trả trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***5,818,259,904***	***5,450,511,242***
Công cụ dụng cụ	4,094,049,781	3,632,115,987
Chi phí trả trước	1,724,210,123	1,818,395,255
b) Dài hạn	***8,047,813,635***	***7,129,450,638***
Công cụ dụng cụ	6,143,701,479	5,006,022,306
Chi phí trả trước	1,719,333,696	1,938,649,872
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184,778,460	184,778,460
Tổng cộng	**13,866,073,539**	**12,579,961,880**

10. Phải trả người bán

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**278,561,005,007**	**278,561,005,007**	**226,645,352,917**	**226,645,352,917**
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	120,747,199,620	120,747,199,620	50,923,994,400	50,923,994,400
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	43,501,999,060	43,501,999,060	41,324,477,292	41,324,477,292
Chi nhánh 3 - Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	11,213,371,460	11,213,371,460	9,944,520,700	9,944,520,700

Các khách hàng khác	99,985,680,077	99,985,680,077	110,380,030,225	110,380,030,225
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	3,112,754,790	3,112,754,790	14,072,330,300	14,072,330,300
Tổng cộng	**278,561,005,007**	**278,561,005,007**	**226,645,352,917**	**226,645,352,917**

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***47,303,554,728***	***57,716,322,499***
METROPAK	5,833,322,283	2,972,562,753
MARIO CO., LTD	7,027,593,496	8,249,373,813
ATRIUM CO	4,532,954,578	138,028,903
Các khách hàng khác	26,190,574,969	32,284,026,730
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	3,719,109,402	14,072,330,300
Tổng cộng	**47,303,554,728**	**57,716,322,499**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,869,110,848	5,869,110,848	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	8,904,808	8,904,808	-
Thuế TNDN	28,569,130,115	23,137,625,978	28,611,391,118	23,095,364,975
Thuế thu nhập cá nhân	505,432,328	695,903,050	1,198,723,735	2,611,643
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	84,225,475	84,225,475	-
Các loại thuế khác	22,464,395	-	22,464,395	-
Tổng cộng	**29,097,026,838**	**29,795,770,159**	**35,794,820,379**	**23,097,976,618**

13. Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***8,950,567,096***	***6,000,412,692***
- Lãi vay ngân hàng, trái phiếu	6,945,305,046	4,536,986,162
- Phải trả các bên khác	2,005,262,050	1,463,426,530
Tổng cộng	**8,950,567,096**	**6,000,412,692**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***2,466,651,186,820***	***2,466,651,186,820***	***2,334,745,810,057***	***2,143,866,474,761***	***2,275,771,851,524***	***2,275,771,851,524***
Vay ngắn hạn (15.1)	2,453,425,519,766	2,453,425,519,766	2,323,245,801,693	2,135,771,085,416	2,265,950,803,489	2,265,950,803,489
Vay dài hạn đến hạn trả (15.2)	6,774,200,251	6,774,200,251	6,255,393,361	3,987,819,386	4,506,626,276	4,506,626,276
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6,451,466,803	6,451,466,803	5,244,615,003	4,107,569,959	5,314,421,759	5,314,421,759
b) Dài hạn	***255,189,901,959***	***255,189,901,959***	***27,111,777,350***	***11,500,008,364***	***239,578,132,973***	***239,578,132,973***
Vay dài hạn (15.2)	21,991,869,931	21,991,869,931	19,504,394,000	6,255,393,361	8,742,869,292	8,742,869,292
Nợ thuê tài chính dài hạn	6,649,600,589	6,649,600,589	6,893,004,300	5,244,615,003	5,001,211,292	5,001,211,292
Trái phiếu phát hành (15.3)	226,548,431,439	226,548,431,439	714,379,050	-	225,834,052,389	225,834,052,389
Tổng cộng	**2,721,841,088,779**	**2,721,841,088,779**	**2,361,857,587,407**	**2,155,366,483,125**	**2,515,349,984,497**	**2,515,349,984,497**

14.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	30/06/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298,391,222,382	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; trái phiếu mở tại Agribank.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	755,597,216,153	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	73,181,172,555	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	249,798,945,025	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	50,804,004,670	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	64,994,956,445	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	80,939,594,925	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	100,172,931,926	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	139,932,132,135	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà	116,540,788,901	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	287,343,884,703	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân; một số hợp đồng tiền gửi mở tại ngân hàng vay, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	33,471,541,731	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	102,511,420,773	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. - Một số cổ phiếu cá nhân
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG - CHI	99,745,707,442	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Tổng cộng	**2,453,425,519,766**			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/06/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	25,846,070,182	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	5,314,200,251			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	2,920,000,000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	1,460,000,000			
Tổng cộng	**28,766,070,182**			
Vay dài hạn đến hạn trả	*6,774,200,251*			
Vay dài hạn	*21,991,869,931*			

14.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng	30/06/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227,620,000,000	11,2% năm đầu, 11% 2 năm tiếp theo	3 năm	227,620,000,000	11,2% năm đầu, 11% 2 năm tiếp theo	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(1,071,568,561)			(1,785,947,611)		
Tổng Tổng cộng	**226,548,431,439**			**225,834,052,389**		

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**882,222,500,000**	**23,172,833,889**	**88,001,897,019**	**993,397,230,908**
Lãi trong năm trước	-	-	94,835,765,100	**94,835,765,100**
Chi phí phát hành cổ phần (**)	-	(182,528,000)	-	**(182,528,000)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**882,222,500,000**	**22,990,305,889**	**182,837,662,119**	**1,088,050,468,008**
Lãi trong kỳ này	-	-	66,876,246,699	**66,876,246,699**
Phát hành cổ phần hiện hữu (**	54,773,240,000	27,385,520,000	-	**82,158,760,000**
Chi phí phát hành cổ phần (**)	-	(17,500,000)	-	**(17,500,000)**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**936,995,740,000**	**50,358,325,889**	**249,713,908,818**	**1,237,067,974,707**

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được chào bán và thanh toán thành công. Sau đó, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 882.222.500.000 VND lên 936.995.740.000 VND, được chia thành 93.699.574 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	*2,491,639,639,487*	*1,810,392,977,009*
Doanh thu bán hàng	2,489,800,703,229	1,807,619,057,009
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1,838,936,258	2,773,920,000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**2,491,639,639,487**	**1,810,392,977,009**

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2,309,507,910,526	1,662,638,829,842
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	909,732,825	1,476,973,254
Tổng cộng	**2,310,417,643,351**	**1,664,115,803,096**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,257,058,889	22,677,195,034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	148,890,072
Doanh thu tài chính khác	6,229,575,738	4,620,164,041
Lãi bán, thanh lý khoản đầu tư	2,376,579,320	-
Tổng cộng	**45,863,213,947**	**27,446,249,147**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền vay	102,408,264,638	78,166,299,419
Lãi thuê tài chính	444,980,726	677,463,310
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,409,363,374	2,728,754,801
Dự phòng đầu tư	(3,655,692,674)	(383,839,528)
Chi phí phát hành trái phiếu	714,379,050	716,061,709
Lãi mua hàng trả chậm	724,911,096	859,170,680
Tổng cộng	**103,046,206,210**	**82,763,910,391**

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập khác		
- Thu thanh ký bán tài sản đầu tư Dự án	27,164,350,000	-
- Thu nhập bán thanh lý tài sản cố định thuê tài chính	683,289,649	1,114,231,243
- Thu nhập khác	4,255,825	30,234,830
Tổng cộng	**27,851,895,474**	**1,144,466,073**
Chi phí khác		
Chi phí khác	-	1,217,709,336
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	2,878,686,383	381,523,424
Tổng cộng	**2,878,686,383**	**1,599,232,760**
Lợi nhuận khác	**24,973,209,091**	**(454,766,687)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6,759,526,712	6,288,217,277

- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,009,835,318	1,717,980,849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,049,492,762	13,331,849,357
- Chi phí bằng tiền khác	2,428,607,371	1,290,702,738
Tổng cộng	**27,247,462,163**	**22,628,750,221**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	12,879,590,511	11,437,675,630
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,416,881,982	1,939,197,570
- Thuế, phí và lệ phí	1,353,683,403	386,483,647
- Dự phòng phải thu khó đòi	2,900,107,343	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,808,860,400	8,232,926,107
- Chi phí bằng tiền khác	3,391,754,485	2,024,129,769
Tổng cộng	**31,750,878,124**	**24,020,412,723**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và giá vốn hàng hóa	2,016,025,793,376	1,395,145,190,299
Chi phí nhân công	78,685,768,719	78,466,610,317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,668,004,551	21,812,027,363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,845,721,054	113,188,616,388
Chi phí khác bằng tiền	38,543,457,148	30,258,363,905
Tổng cộng	**2,300,768,744,848**	**1,638,870,808,272**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	90,013,872,677	43,855,583,038
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(148,890,072)
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	20,010,626,350	20,076,494,773
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5,663,630,865	4,203,051,445
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	115,688,129,892	67,986,239,184
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23,137,625,978	13,597,247,837
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23,137,625,978	13,597,247,837

VII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 30/06/2026

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung giao dịch**	**Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
			VND	**VND**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	104,738,833,980	25,409,193,074
		Cho thuê xe	120,000,000	489,600,000
		Mua hàng hóa, vật	29,862,943,500	26,994,251,000
		Thuê dịch vụ	540,000,000	540,000,000
		Thu LN công ty con	10,000,000,000	5,000,000,000
		Góp vốn vào Công ty con	-	60,000,000,000

Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	10,292,019,350	17,690,150,000
		Cho thuê xe	197,000,000	264,000,000
		Mua nguyên vật liệu	36,604,441,075	11,395,048,600
		Thuê nhà xưởng và dịch vụ	20,164,073,804	5,886,080,982
		Gia công hàng hóa	-	4,329,872,000
		Lãi cho vay	3,961,863,015	-
		Cho vay	6,000,000,000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	7,131,198,240	29,786,472,918
		Mua hàng hóa, vật	16,242,084,140	6,042,010,800
		Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	1,165,836,000	1,165,836,000
		Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	148,890,072
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, nguyên liệu	2,058,777,500	-
		Cho thuê xe	10,000,000	-
		Mua NVL, vật tư	35,082,396,050	-
		Lãi cho vay	1,626,520,546	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	833,095,892	-
		Bán phần vốn góp dự án	53,374,350,000	-

Số dư với các bên liên quan

		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		***203,073,463,790***	***153,370,435,512***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	54,630,021,718	47,979,481,020
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	90,150,305,072	101,889,508,092
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty liên kết	57,197,585,000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung chủ tịch HĐQT	1,095,552,000	3,501,446,400
Các khoản phải trả người bán		***3,112,754,790***	-
Công ty CP Thuận Đức JB	Chung chủ tịch HĐQT	3,112,754,790	-

Các khoản trả trước cho người bán		***126,103,326,410***	***187,816,939,652***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	43,848,302,669	56,700,284,429
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	3,894,764,141	16,099,243,585
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	78,360,259,600	102,699,471,189
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty liên kết	-	12,317,940,449
Các khoản người mua trả tiền trước		***3,719,109,402***	***14,072,330,300***
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	3,719,109,402	14,072,330,300
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		**14,097,249,317**	**21,675,769,864**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		10,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Thuận Đức ECO		1,173,413,700	1,211,550,685
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn		992,876,714	159,780,822
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB		1,930,958,903	304,438,357

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
		VND	**VND**
Tên thành viên	**Chức vụ**		
Thù lao hội đồng quản trị		**2,449,665,158**	**2,129,923,912**
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	616,500,000	501,007,554
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	526,394,174	468,831,554
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	541,770,984	456,302,250
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	90,000,000	90,000,000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025	-	90,000,000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	495,000,000	433,782,554
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 8 năm 2025	90,000,000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**250,244,907**	**224,865,219**
Thù lao Ban kiểm soát		**120,000,000**	**132,000,000**
Tổng cộng		**2,819,910,065**	**2,486,789,131**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Granthorton Việt Nam

Hưng Yên, ngày ..21 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ